CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

---ooo---

Nội dung	Trang
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 27

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**453,605,617,977**	**354,163,633,127**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6	**108,457,570,906**	**46,404,121,659**
1. Tiền	111		68,757,570,906	21,404,121,659
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,700,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	7	**68,954,572**	**5,070,336,597**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	70,336,597
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**122,432,528,169**	**86,112,739,946**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		97,616,711,155	75,520,873,451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,523,126,741	2,952,270,780
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	8,000,000,000	8,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	2,386,173,502	1,287,148,533
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,093,483,229)	(1,647,552,818)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**221,791,873,035**	**213,056,568,187**
1. Hàng tồn kho	141	10	221,791,873,035	213,056,568,187
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**854,691,295**	**3,519,866,738**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		825,434,142	109,477,062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17a	24,871,064	3,376,441,288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17a	4,386,089	33,948,388
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**225,177,692,218**	**237,487,475,468**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**277,000,000**	**277,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	277,000,000	277,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**180,267,023,932**	**192,389,259,711**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	11	144,633,366,736	156,528,198,531
- Nguyên giá	*222*		*328,081,889,591*	*327,395,830,231*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(183,448,522,855)*	*(170,867,631,700)*
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	12	35,633,657,196	35,861,061,180
- Nguyên giá	*228*		*37,947,473,802*	*37,947,473,802*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2,313,816,606)*	*(2,086,412,622)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20,294,182**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,294,182	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**43,642,763,154**	**43,758,600,325**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	33,182,763,154	33,298,600,325
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	10,460,000,000	10,460,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**970,610,950**	**1,062,615,432**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	970,610,950	1,062,615,432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**678,783,310,195**	**591,651,108,595**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(Tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**184,029,651,112**	**135,049,666,636**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**179,361,279,861**	**130,304,407,885**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	41,715,901,911	30,452,181,050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65,211,838	127,691,746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17b	7,294,862,980	7,892,724,815
4. Phải trả người lao động	314		42,099,473,960	35,159,838,704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19,235,983,702	3,442,741,337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1,544,424,093	26,850,372,110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	57,780,002,503	12,891,607,830
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	9,625,418,874	13,487,250,293
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,668,371,251**	**4,745,258,751**
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	116,100,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,608,371,251	4,629,158,751
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**494,753,659,083**	**456,601,441,959**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	22	**494,753,659,083**	**456,601,441,959**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,116,960,000	253,116,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*253,116,960,000*	*253,116,960,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,392,780,783	10,392,780,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		155,321,452,755	155,321,452,755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75,922,465,545	37,770,248,421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*37,770,248,421*	*30,632,574,841*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*38,152,217,124*	*7,137,673,580*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**678,783,310,195**	**591,651,108,595**

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2016	2015	2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	178,777,959,182	166,854,837,444	379,930,349,742	358,519,765,986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	161,882,010	328,971,388	310,564,286	447,060,323
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**178,616,077,172**	**166,525,866,056**	**379,619,785,456**	**358,072,705,663**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	98,339,545,745	87,019,301,307	200,842,129,671	186,061,926,109
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**80,276,531,427**	**79,506,564,749**	**178,777,655,785**	**172,010,779,554**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,364,359,339	755,668,825	1,667,875,498	815,072,783
7. Chi phí tài chính	22	28	2,118,058,176	1,874,895,207	4,523,697,852	3,738,607,361
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		605,516,507	*246,538,484*	956,875,500	552,418,059
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		228,402,922	98,170,827	422,763,154	103,068,878
9. Chi phí bán hàng	25	30	42,233,116,785	39,237,004,298	96,081,251,667	86,237,301,821
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	15,401,131,104	15,925,050,474	31,679,988,515	31,106,080,901
11. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**22,116,987,623**	**23,323,454,422**	**48,583,356,403**	**51,846,931,132**
12. Thu nhập khác	31	31	84,268,384	201,900,002	198,708,296	334,718,186
13. Chi phí khác	32	32	33,488,018	4,585,532	33,488,018	32,096,621
14. **Lợi nhuận khác**	**40**		**50,780,366**	**197,314,470**	**165,220,278**	**302,621,565**
15. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**22,167,767,989**	**23,520,768,892**	**48,748,576,681**	**52,149,552,697**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	4,870,334,202	5,414,754,855	10,504,355,075	12,047,713,204
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	14,942,926	(29,300,389)	92,004,482	49,484,452
18. **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**17,282,490,861**	**18,135,314,426**	**38,152,217,124**	**40,052,355,041**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35			1,357	1,869

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh

Mẫu số : B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**48,748,576,681**	**52,149,552,697**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	12,875,535,779	12,688,514,113
- Các khoản dự phòng	03	445,930,411	263,830,848
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25,169,519	102,060,873
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,076,180,359)	(878,865,058)
- Chi phí lãi vay	06	956,875,500	552,418,059
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**60,975,907,531**	**64,877,511,532**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22,348,527,019)	(26,764,443,174)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,758,168,448)	25,767,487,342
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	34,063,724,003	19,696,165,171
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(715,957,080)	(1,147,242,644)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1,382,025	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(941,148,463)	(552,418,059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,933,428,783)	(13,121,924,478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	251,512,030	1,056,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,878,028,959)	(4,989,750,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**46,717,266,837**	**64,821,385,358**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,587,336,683)	(6,592,245,347)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,193,128,630	775,796,180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(4,394,208,053)**	**(5,816,449,167)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	69,304,519,744	31,549,097,176
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24,416,125,071)	(45,698,011,018)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,157,681,000)	(38,203,771,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**19,730,713,673**	**(52,352,685,442)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**62,053,772,457**	**6,652,250,749**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**46,404,121,659**	**39,832,503,811**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(323,210)	55,173
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**108,457,570,906**	**46,484,809,733**

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty mẹ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Công ty con :

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (Gọi tắt là "Công ty con") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007.

Hiện nay, Công ty con được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014.

Nhà máy của Công ty con đặt tại số 09A/ĐX 04, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty con là trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, sản xuất rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty con là 15.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100% quyền sở hữu và tương ứng với quyền biểu quyết tại Công ty con là 100%.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có 785 nhân viên (Tại ngày 31.12.2015 : 776 nhân viên).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo) :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có các Công ty liên doanh và liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Liên doanh :			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm.	77,95 tỷ đồng	28,61%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con".

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CƠ SỞ LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản ký quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết :

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (Bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty kiên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh :

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghị sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái "

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 là 20%.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Tiền mặt	11,417,474,054	5,746,730,648
- Tiền gửi ngân hàng	57,340,096,852	15,657,391,011
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	39,700,000,000	25,000,000,000
	108,457,570,906	**46,404,121,659**

Các khoản tương đương tiền đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh 6.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	**68,954,572**	**70,336,597**
- Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hổ Việt Nam	*-*	*70,336,597*
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	*68,954,572*	*-*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**5,000,000,000**
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng	*-*	*5,000,000,000*
	68,954,572	**5,070,336,597**

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- OPC Bắc Giang	8,000,000,000	8,000,000,000
	8,000,000,000	**8,000,000,000**

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số : 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu năm. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1,769,837,000	411,051,000
- Ký quỹ, ký cược	408,761,019	640,001,119
- Bảo hiểm xã hội	767,732	28,444,465
- Chi hộ Liên doanh	205,000,000	200,000,000
- Phải thu khác	1,807,751	7,651,949
	2,386,173,502	**1,287,148,533**
b. Dài hạn		
- Phải thu khác (*)	250,000,000	250,000,000
- Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
	277,000,000	**277,000,000**

(*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Hàng mua đang đi đường	1,317,680,000	2,258,887,500
- Nguyên liệu, vật liệu	119,648,145,098	99,582,593,456
- Công cụ, dụng cụ	172,360,993	179,871,717
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,513,193,768	3,340,849,449
- Thành phẩm	97,243,795,201	105,273,066,317
- Hàng hóa	1,896,697,975	2,421,299,748
	221,791,873,035	**213,056,568,187**

Như trình bày tại thuyết minh số 20, hàng tồn kho với giá trị là 71.947.270.937 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 5.501.607.830 đồng).

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2015	180,777,434,611	121,509,422,695	22,296,503,892	2,812,469,033	327,395,830,231
Mua mới	-	669,700,000	83,600,000	-	753,300,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67,240,640)	-	(67,240,640)
Tại ngày 30/06/2016	**180,777,434,611**	**122,179,122,695**	**22,312,863,252**	**2,812,469,033**	**328,081,889,591**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2015	62,933,685,654	92,383,586,758	12,888,844,009	2,661,515,279	170,867,631,700
Khấu hao trong kỳ	4,657,826,322	6,534,048,039	1,426,732,394	29,525,040	12,648,131,795
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67,240,640)	-	(67,240,640)
Tại ngày 30/06/2016	**67,591,511,976**	**98,917,634,797**	**14,248,335,763**	**2,691,040,319**	**183,448,522,855**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	117,843,748,957	29,125,835,937	9,407,659,883	150,953,754	156,528,198,531
Tại ngày 30/06/2016	**113,185,922,635**	**23,261,487,898**	**8,064,527,489**	**121,428,714**	**144,633,366,736**

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 67.639.076.402 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 65.842.194.532 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2015	36,656,838,802	1,290,635,000	37,947,473,802
Tại ngày 30/06/2016	**36,656,838,802**	**1,290,635,000**	**37,947,473,802**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2015	1,342,726,242	743,686,380	2,086,412,622
Khấu hao trong kỳ	127,453,986	99,949,998	227,403,984
Tại ngày 30/06/2016	**1,470,180,228**	**843,636,378**	**2,313,816,606**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	35,314,112,560	546,948,620	35,861,061,180
Tại ngày 30/06/2016	**35,186,658,574**	**446,998,622**	**35,633,657,196**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	26,760,000,000	26,760,000,000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	422,763,154	538,600,325
	33,182,763,154	**33,298,600,325**

Phần lợi nhuận phát sinh đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm 2015 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 538.600.355 đồng và 422.763.154 đồng. Trong kỳ, Công ty đã nhận được phần lợi nhuận được chia của năm 2015.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW VIDIPHA	4,070,000,000	4,070,000,000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,750,000,000	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790,000,000	790,000,000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100,000,000	100,000,000
	10,460,000,000	**10,460,000,000**

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/ lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(837,480)	1,041,807,305	152,502,853	1,193,472,678
Giảm lợi nhuận trong năm	488,185	(23,392,380)	(107,953,051)	(130,857,246)
Tại ngày 31/12/2015	(349,295)	1,018,414,925	44,549,802	1,062,615,432
Giảm lợi nhuận trong kỳ	349,295	(96,740,675)	4,386,898	(92,004,482)
Tại ngày 30/06/2016	**-**	**921,674,250**	**48,936,700**	**970,610,950**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Jangsu Dahua Pharmaceutical Co.,Ltd	13,517,280,000	-
- OPC Bắc Giang - Bên liên quan	11,433,286,500	6,868,575,400
- Phải trả cho các đối tượng khác	16,765,335,411	23,583,605,650
	41,715,901,911	**30,452,181,050**

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu	31/12/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	30/06/2016 VND
- Thuế giá trị gia tăng	3,376,441,288	14,768,219,198	2,217,995,396	15,901,794,026	24,871,064
- Thuế thu nhập cá nhân	33,948,388	176,655,236	206,217,535	-	4,386,089
	3,410,389,676	**14,944,874,434**	**2,424,212,931**	**15,901,794,026**	**29,257,153**

b. Phải nộp	31/12/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số được cấn trừ trong kỳ VND	30/06/2016 VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7,170,120,570	6,127,770,466	-	1,042,350,104
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,888,000	47,560,479	50,493,949	-	2,954,530
- Thuế TN doanh nghiệp	7,213,312,016	10,504,355,075	11,933,428,783	-	5,784,238,308
- Thuế thu nhập cá nhân	673,524,799	5,344,191,033	5,552,395,794	-	465,320,038
- Tiền thuê đất	-	1,305,647,394	1,305,647,394	-	-
- Các loại thuế khác	-	23,150,000	23,150,000	-	-
	7,892,724,815	**24,395,024,551**	**24,992,886,386**	**-**	**7,294,862,980**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	14,867,398,718	-
- Chi phí phúc lợi nhân viên	2,255,135,455	-
- Chi phí nhượng quyền	860,277,189	-
- Chi phí thuê đất	-	2,026,664,540
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	667,579,000	-
- Chi phí nghiên cứu	-	464,464,916
- Chi phí điện sản xuất	186,429,900	145,597,000
- Chi phí khác	399,163,440	806,014,881
	19,235,983,702	**3,442,741,337**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Kinh phí công đoàn	1,104,277,370	1,418,994,070
- Bảo hiểm xã hội	6,193,183	14,186,000
- Cổ tức	154,015,000	25,311,696,000
- Phải trả khác	279,938,540	105,496,040
	1,544,424,093	**26,850,372,110**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	Trong kỳ		30/06/2016
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	-	9,811,869,771	-	9,811,869,771
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	5,682,731,566	-	5,682,731,566
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5,501,607,830	49,209,918,407	14,926,125,071	39,785,401,166
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	7,390,000,000	4,600,000,000	9,490,000,000	2,500,000,000
	12,891,607,830	**69,304,519,744**	**24,416,125,071**	**57,780,002,503**

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 037/2016-HĐTDHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 03 tháng 3 năm 2015, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTCB với hạn mức tín dụng 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hai bên có thay đổi và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 0133/KH/15NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2016. Ngày 19 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung số: 01/HĐSĐBS-HĐCV nâng hạn mức tín dụng lên 60.000.000.000 đồng và điều chỉnh ngày hiệu lực của Hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Ngày 02 tháng 4 năm 2015, Công ty con ký Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 500.000 Đô la Mỹ và có hiệu lực trong một năm nhằm bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu trong nước và nhập khẩu. Khoản vay này chịu lãi suất cơ bản USD/VND cộng với lãi biên tối đa 1.5%/năm (Lãi suất cho vay cơ bản được quyết định bởi ngân hàng tại mỗi kỳ xem xét lại lãi suất). Tài sản bảo đảm là các khoản phải thu trị giá ít nhất 500.000 Đô la Mỹ và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	13,487,250,293	12,812,161,332
- Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	-	7,026,497,000
- Sử dụng quỹ	(3,861,831,419)	(6,351,408,039)
- Số dư cuối kỳ/năm	**9,625,418,874**	**13,487,250,293**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	**192,851,020,000**	**8,658,370,783**	**144,781,707,755**	**43,489,058,841**	**389,780,157,379**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	70,316,466,538	70,316,466,538
Tăng vốn trong năm	60,265,940,000	-	-	-	60,265,940,000
Chênh lệch giá bán và mệnh giá	-	1,928,510,000	-	-	1,928,510,000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(194,100,000)	-	-	(194,100,000)
Phân phối quỹ	-	-	10,539,745,000	(10,539,745,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,026,497,000)	(7,026,497,000)
Chi thêm cổ tức năm 2014 (*)	-	-	-	(12,856,484,000)	(12,856,484,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2015 (**)	-	-	-	(20,249,357,000)	(20,249,357,000)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2015	-	-	-	(25,311,696,000)	(25,311,696,000)
Lãi liên doanh trong năm	-	-	-	(51,497,958)	(51,497,958)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	**253,116,960,000**	**10,392,780,783**	**155,321,452,755**	**37,770,248,421**	**456,601,441,959**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38,152,217,124	38,152,217,124
III. Số dư tại ngày 30/06/2016	**253,116,960,000**	**10,392,780,783**	**155,321,452,755**	**75,922,465,545**	**494,753,659,083**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Vốn góp đầu kỳ/năm	253,116,960,000	192,851,020,000
- Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	60,265,940,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	253,116,960,000	253,116,960,000

Tiến độ sử dụng vốn từ đợt phát hành cổ phần năm 2015 :

- Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu năm 2015 (ESOP và phát hành 4:1) là : 62,194,450,000 đồng
- Tiến độ sử dụng vốn của đợt phát hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau :

Đơn vị tính : VND

STT	Mục đích sử dụng	Kế hoạch sử dụng	Giá trị đã sử dụng	Giá trị chưa sử dụng
1	Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà nội	28,000,000,000	21,040,120,600	6,959,879,400
2	Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiến	25,000,000,000	19,412,970,869	5,587,029,131
3	Bổ sung nguồn vốn lưu động	9,194,450,000	9,194,450,000	-
	CỘNG	**62,194,450,000**	**49,647,541,469**	**12,546,908,531**

Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ	Tại 30/06/2016		Tại 31/12/2015	
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	14.08%	3,562,650	14.08%
- Các cổ đông khác	21,749,046	85.92%	21,749,046	85.92%
	25,311,696	**100.00%**	**25,311,696**	**100.00%**

Cổ phần :	30/06/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành (Cổ phần):	25,311,696	25,311,696
Số lượng cổ phần đang lưu hành (Cổ phần):	25,311,696	25,311,696
Mệnh giá cổ phần (Đồng):	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	25,311,696,000	26,380,775,350
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	-	58,417,537,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(25,157,681,000)	(59,486,616,350)
- Số dư cuối kỳ/năm	**154,015,000**	**25,311,696,000**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Ngoại tệ các loại :	30/06/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ ("USD")	42,746	33,464

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	374,430,059,720	354,836,517,804
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	5,483,890,022	3,610,332,182
+ Doanh thu dịch vụ	16,400,000	72,916,000
	379,930,349,742	**358,519,765,986**

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Hàng bán bị trả lại	310,564,286	447,060,323
	310,564,286	**447,060,323**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	180,508,740,687	168,653,130,514
+ Giá vốn hàng khuyến mãi	15,469,037,058	14,049,727,119
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	4,859,385,199	3,339,887,930
+ Giá vốn dịch vụ	4,966,727	19,180,546
	200,842,129,671	**186,061,926,109**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	994,217,205	303,847,408
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,069,293	39,276,603
+ Lãi cho vay	202,222,000	-
+ Cổ tức được chia	456,978,000	467,989,000
+ Chiết khấu thanh toán nhận được	389,000	3,959,772
	1,667,875,498	**815,072,783**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Chi phí lãi vay	956,875,500	552,418,059
+ Chiết khấu thanh toán	3,516,999,486	3,062,083,016
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24,653,347	22,045,413
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25,169,519	102,060,873
	4,523,697,852	**3,738,607,361**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182,273,913,936	157,514,815,921
+ Chi phí nhân công	96,526,253,263	84,582,297,926
+ Chi phí khấu hao	12,875,535,779	12,688,514,113
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,236,631,925	20,064,952,286
+ Chi phí khác bằng tiền	19,219,801,395	24,543,646,393
	327,132,136,298	**299,394,226,639**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Chi phí nhân viên	60,945,826,421	50,686,143,399
+ Chi phí quảng cáo, tiếp thị	18,015,476,499	19,171,230,153
+ Chi phí bán hàng khác	17,119,948,747	16,379,928,269
	96,081,251,667	**86,237,301,821**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Chi phí nhân viên	15,006,998,728	12,769,254,091
+ Thuế, lệ phí	1,301,869,088	3,083,524,568
+ Chi phí phúc lợi nhân viên	3,054,181,818	2,832,271,500
+ Chi phí quản lý khác	12,316,938,881	12,421,030,742
	31,679,988,515	**31,106,080,901**

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	190,909,096	314,363,641
+ Thu nhập khác	7,799,200	20,354,545
	198,708,296	**334,718,186**

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
+ Chi phí khác	33,488,018	32,096,621
	33,488,018	**32,096,621**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	48,748,576,681	52,149,552,697
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,876,226,447	3,887,436,754
- Thu nhập không chịu thuế	1,103,027,754	1,294,191,703
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	52,521,775,374	54,742,797,748
- Thuế suất hiện hành	20%	22%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	10,504,355,075	12,043,415,504
- Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	4,297,700
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10,504,355,075	12,047,713,204

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	92,353,777	50,321,932
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(349,295)	(837,480)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	92,004,482	49,484,452

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**38,152,217,124**	**40,052,355,041**
Trong đó :		
- Lãi/lỗ Liên doanh	-	(1,813,188)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	**38,152,217,124**	**40,054,168,229**
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,815,222,000	4,005,416,823
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34,336,995,124	36,048,751,406
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	25,311,696	19,285,102
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,357**	**1,869**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	108,457,570,906	46,404,121,659
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	5,070,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	95,730,035,677	74,080,972,582
- Các khoản ký quỹ	435,761,019	667,001,119
	204,692,322,174	**126,222,431,957**
Công nợ tài chính		
- Các khoản vay	57,780,002,503	12,891,607,830
- Phải trả người bán và phải trả khác	42,209,855,451	55,985,473,090
- Chi phí phải trả	19,235,983,702	3,442,741,337
	119,225,841,656	**72,319,822,257**

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
- Đô la Mỹ (USD)	2,053,690,568	1,113,418,697	13,517,280,000	1,586,703,300

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 573,179,472 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 23,664,230 đồng)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 1,155,600,050 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 257,832,157 đồng). Tuy nhiên, các khoản vay thực tế tại Công ty ổn định theo từng Khế ước nhận nợ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước . Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như: ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v...Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm bảo đảm mức phụ phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	108,457,570,906	-	108,457,570,906
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	68,954,572	-	68,954,572
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	95,730,035,677	-	95,730,035,677
- Các khoản ký quỹ	408,761,019	27,000,000	435,761,019
	204,665,322,174	**27,000,000**	**204,692,322,174**
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	57,780,002,503	-	57,780,002,503
- Phải trả người bán và phải trả khác	42,149,855,451	60,000,000	42,209,855,451
- Chi phí phải trả	19,235,983,702	-	19,235,983,702
	119,165,841,656	**60,000,000**	**119,225,841,656**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**85,499,480,518**	**(33,000,000)**	**85,466,480,518**

Tại ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	46,404,121,659	-	46,404,121,659
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,070,336,597	-	5,070,336,597
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	74,080,972,582	-	74,080,972,582
- Các khoản ký quỹ	640,001,119	27,000,000	667,001,119
	126,195,431,957	**27,000,000**	**126,222,431,957**
Công nợ tài chính			
- Các khoản vay	12,891,607,830	-	12,891,607,830
- Phải trả người bán và phải trả khác	55,869,373,090	116,100,000	55,985,473,090
- Chi phí phải trả	3,442,741,337	-	3,442,741,337
	72,203,722,257	**116,100,000**	**72,319,822,257**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**53,991,709,700**	**(89,100,000)**	**53,902,609,700**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

OPC Bắc Giang	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Mua nguyên vật liệu	27,861,682,000	14,676,360,500
Doanh thu từ cho vay	202,222,000	-
Lợi nhuận được chia	538,600,325	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5,069,675,259	3,709,899,722

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau :

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
OPC Bắc Giang	33,333,300	34,444,400

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1,264,219,862	2,334,285,657

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
- Trong vòng 1 năm	2,434,164,317	2,641,906,773
- Từ 2 đến 5 năm	8,312,337,599	9,520,336,320
- Trên 5 năm	6,797,121,907	6,933,514,500
	17,543,623,823	**19,095,757,593**

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau :

	Trình bày 6 tháng năm 2015 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150,807,559,819	6,707,256,102	157,514,815,921
- Chi phí nhân công	82,182,932,505	2,399,365,421	84,582,297,926
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,876,781,856	(1,811,829,570)	20,064,952,286
- Chi phí khác bằng tiền	35,626,195,436	(11,082,549,043)	24,543,646,393

Ngày 20 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Thị Hải Vân	Nguyễn Thế Đề	Nguyễn Chí Linh